

Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%
	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020 so với tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020 so với tháng 11 năm 2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,21	100,78	119,50	112,05
Khai khoáng	94,93	105,70	108,12	96,10
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	94,93	105,70	108,12	96,10
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,83	100,64	120,72	112,73
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,60	101,69	138,78	120,67
Sản xuất đồ uống	55,98	101,96	86,86	57,80
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	104,11	100,56	100,86	103,79
Sản xuất trang phục	113,35	100,89	102,19	112,19
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,54	77,89	80,32	105,84
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,98	100,97	84,20	98,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,51	101,11	121,14	96,96
In, sao chép bản ghi các loại	5,75	100,50	7,14	5,86
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97,21	115,67	103,56	97,86
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	166,73	100,76	196,15	169,71
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,01	100,88	63,81	92,89
Sản xuất kim loại	197,93	100,94	237,25	201,95
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,55	98,41	122,62	123,44
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98,02	100,19	89,03	97,10
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	35,62	110,00	34,22	35,55
Sản xuất xe có động cơ	127,62	100,20	182,52	133,07
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	91,54	87,02	88,20	91,26
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	67,42	100,00	46,95	65,36
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,54	101,23	105,09	106,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,09	105,88	101,36	108,97
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,90	96,93	103,27	109,28
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,27	111,71	100,31	108,69
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-